

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		506 712 283 738	526 397 135 147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 921 401 878	13 107 945 951
1. Tiền	111	V.01	3 921 401 878	13 107 945 951
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204 639 467 202	186 000 900 841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	205 043 869 226	186 942 265 460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		676 808 340	288 398 340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2 097 217 068	1 948 664 473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3 178 427 432)	(3 178 427 432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		298 151 414 658	327 012 418 975
1. Hàng tồn kho	141	V.07	298 151 414 658	327 012 418 975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			275 869 380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		201 931 520 792	216 982 252 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		171 095 152 160	183 946 101 414
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	171 062 652 161	183 907 101 414
- Nguyên giá	222		664 406 041 052	664 157 485 580

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguồn vốn	
				(2)	(3)
(1)					
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(493 343 388 891)	(480 250 384 166)		
224	2. TSCD thuế tài chính				
225	- Nguyên giá				
226	- Giá trị hao mòn lũy kế				
227	3. TSCD vô hình	32 499 999	39 000 000		
228	- Nguyên giá	78 000 000	78 000 000		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(45 500 001)	(39 000 000)		
230	III. Bất động sản đầu tư				
231	- Nguyên giá				
232	- Giá trị hao mòn lũy kế				
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	47 052 129	82 998 199		
241	- Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
242	- Chi phí XD CB dở dang	47 052 129	82 998 199		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
251	1. Đầu tư vào công ty con				
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
260	V. Tài sản dài hạn khác	30 789 316 503	32 953 152 866		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	30 789 316 503	32 953 152 866		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
268	4. Tài sản dài hạn khác				
270	TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	708 643 804 530	743 379 387 626		
NGUỒN VỐN					
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	615 917 032 620	653 298 844 343		
310	I. Nợ ngắn hạn	516 662 775 920	550 244 587 643		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	152 753 459 320	167 804 744 444		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46 357 278	5 685 994 206		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4 414 564 434	695 169 406		
314	4. Phải trả người lao động	10 548 250 169	19 603 724 678		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2 675 151 673	1 225 758 250		
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	8 988 815 612	9 973 171 147		
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	336 133 589 054	343 604 237 132		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1 102 588 360	1 651 788 360		
323	13. Quỹ bình ổn giá				
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
330	II. Nợ dài hạn	99 254 256 700	103 054 256 700		
331	1. Phải trả người bán dài hạn				
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn				

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	24 266 640 029	24 266 640 029
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	74 987 616 671	78 787 616 671
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	92 726 771 910	90 080 543 283
I. Vốn chủ sở hữu	410		92 726 771 910	90 080 543 283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 767 901 493	3 767 901 493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15 508 870 417	12 862 641 790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12 862 641 790	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 646 228 627	12 862 641 790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		708 643 804 530	743 379 387 626

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

Phạm Đức Hòa

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Đức Hòa

Nguyễn Văn Hiệp



Nguyễn Văn Hiệp

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2016

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VIII.1	224.716.483.786	241.724.275.634	224.716.483.786	241.724.275.634
02	2. Các khoản giảm trừ	VIII.2	186.221.944	191.370.461	186.221.944	191.370.461
	- Giảm giá hàng bán		43.364.555	6.180.961	43.364.555	6.180.961
	- Hàng bán bị trả lại		142.857.389	185.189.500	142.857.389	185.189.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		224.530.261.842	241.532.905.173	224.530.261.842	241.532.905.173
11	4. Giá vốn hàng bán	VIII.3	206.695.070.672	219.951.033.205	206.695.070.672	219.951.033.205
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch		17.835.191.170	21.581.871.968	17.835.191.170	21.581.871.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VIII.4	5.956.070	9.252.533	5.956.070	9.252.533
22	7. Chi phí tài chính	VIII.5	7.392.965.982	9.926.371.075	7.392.965.982	9.926.371.075
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.292.965.982	7.626.371.075	6.292.965.982	7.626.371.075
24	8. Chi phí bán hàng	VIII.8b	4.432.842.636	5.180.300.427	4.432.842.636	5.180.300.427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VIII.8a	3.385.768.463	2.589.353.206	3.385.768.463	2.589.353.206
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.629.570.159	3.895.099.793	2.629.570.159	3.895.099.793
31	11. Thu nhập khác	VIII.6	218.350.284	141.717.890	218.350.284	141.717.890
32	12. Chi phí khác	VIII.7	201.691.816	196.729.650	201.691.816	196.729.650
40	13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)		16.658.468	(55.011.760)	16.658.468	(55.011.760)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 - 3		2.646.228.627	3.840.088.033	2.646.228.627	3.840.088.033
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VIII.10				
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VIII.11				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.646.228.627	3.840.088.033	2.646.228.627	3.840.088.033
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Phạm Đức Hòa

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

BÁI

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
1. Lợi nhuận trước thuế
2. Điều chỉnh cho các khoản
- Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay
3. Lợi nhuận kinh doanh
- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ đầu tư có lãi
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ đầu tư có lãi
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu
2. Tiền chi trả vốn góp cho các đơn vị khác
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn
4. Tiền chi trả nợ gốc vay
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các đơn vị khác
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Người lập biểu

Phạm Đức Hòa